



máo fà

毛发

noun · hair (on body or head)

Example Sentences

Tā de máo fà hěn nóng mì
他的毛发很浓密。

His hair is very thick.

Yī shēng jiǎn chá le tā de máo fà yàng běn
医生检查了他的毛发样本。

The doctor examined his hair sample.

Trace each character, then write the word on your own.

毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛								
发	发	发	发	发	发	发	发							